

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY- THIẾT BỊ DẦU KHÍ**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**Cho kỳ kế toán kết thúc ngày ngày 31 tháng 12 năm 2016
(Quý 4 năm 2016)**

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY- THIẾT BỊ DẦU KHÍ - PVMACHINO
8 Tràng Thi – Hà Nội * Tel.: 04-38260344/39287784 * Fax: 04-38254050
Website: www.pvmachino.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		494.617.917.197	652.846.254.605
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	124.655.804.185	102.554.012.448
111	1. Tiền		53.940.558.663	18.018.368.889
112	2. Các khoản tương đương tiền		70.715.245.522	84.535.643.559
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		311.396.245.998	341.508.779.225
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	429.451.338.489	406.796.203.684
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		3.252.888.967	16.005.515.635
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	5.439.083.568	7.141.839.108
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(126.747.065.026)	(88.434.779.202)
140	IV. Hàng tồn kho	8	57.086.590.731	189.110.844.464
141	1. Hàng tồn kho		57.268.990.731	189.293.244.464
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(182.400.000)	(182.400.000)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.479.276.283	19.672.618.468
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	56.058.275	89.658.426
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		772.495.358	18.932.237.392
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	650.722.650	7.117.029.268
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		242.833.132.571	161.122.625.562
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.495.896.250	1.494.887.800
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	1.495.896.250	1.494.887.800
220	II. Tài sản cố định		36.159.544.275	26.965.700.200
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	11.477.119.711	12.909.549.836
222	- Nguyên giá		26.964.071.886	26.771.908.970
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(15.486.952.175)	(13.862.359.134)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12.	24.682.424.564	14.056.150.364
228	- Nguyên giá		25.595.669.564	14.969.395.364
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(913.245.000)	(913.245.000)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	271.642.329	4.213.884.979
231	- Nguyên giá		17.545.622.940	17.545.622.940
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(17.273.980.611)	(13.331.737.961)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	-
250	V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		154.095.475.308	72.466.813.718
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		904.093.413	846.479.114
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		156.473.719.573	74.902.672.282
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(3.282.337.678)	(3.282.337.678)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		50.810.574.409	55.981.338.865
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	40.485.775.776	43.591.580.506
269	2. Lợi thế thương mại		10.324.798.633	12.389.758.359
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		737.451.049.768	813.968.880.167

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	0,63	01/01/2016
			31/12/2016	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		285.784.975.398	370.438.220.335
310	I. Nợ ngắn hạn		285.343.168.458	360.854.496.055
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	113.209.784.227	67.891.114.923
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.653.688.743	32.374.780.246
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	6.596.946.075	8.646.212.083
314	4. Phải trả người lao động		2.796.378.282	2.494.898.469
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	7.339.827.953	35.716.073.657
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	-	105.750.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	32.161.084.798	8.528.065.560
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	120.594.067.317	204.987.694.639
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		991.391.063	109.906.478
330	II. Nợ dài hạn		441.806.940	9.583.724.280
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	441.806.940	7.281.450.236
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	-	2.302.274.044
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		451.666.074.370	443.530.659.832
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	451.666.074.370	443.530.659.832
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		386.386.000.000	386.386.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		386.386.000.000	386.386.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		16.205.655.695	15.284.101.624
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		24.791.158.828	18.431.081.412
429	4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		24.283.259.847	23.429.476.796
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		737.451.049.768	813.968.880.167

Hà Nội, ngày 16 tháng 01 năm 2016

Người lập

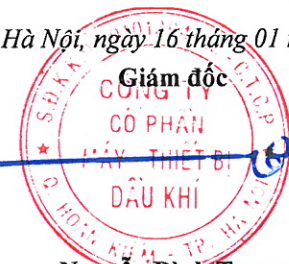
Kế toán trưởng



Lý Thị Lệ Ninh



Hoàng Minh Đức



Nguyễn Đình Trung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4 năm 2016	Quý 4 năm 2015	Lũy kế năm 2016	Lũy kế năm 2015
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	307.864.808.009	206.102.490.999	873.169.283.283	861.121.773.050
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	10.137.090	832.727.273
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		307.864.808.009	206.102.490.999	873.159.146.193	860.289.045.777
11	4. Giá vốn hàng bán	24	295.845.613.942	196.195.776.363	832.462.061.865	831.193.495.204
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		12.019.194.067	9.906.714.636	40.697.084.328	29.095.550.573
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	1.137.908.783	2.535.661.660	71.295.422.476	67.977.917.454
22	7. Chi phí tài chính	26	262.870.585	4.915.552.802	4.296.705.305	12.171.605.586
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		252.906.902	3.071.341.030	4.102.588.469	6.223.580.053
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		251.770.777	269.589.085	57.614.299	18.983.930
25	9. Chi phí bán hàng	27	4.061.187.656	5.750.533.712	17.070.651.265	16.964.642.488
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	8.725.279.810	(1.602.849.999)	64.917.950.595	55.167.838.200
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		359.535.576	3.648.728.866	25.764.813.938	12.788.365.683
31	12. Thu nhập khác	29	4.311.803.269	1.018.024.698	6.330.863.771	3.636.223.684
32	13. Chi phí khác	30	(1.220.797.559)	990.890.506	6.661.715.030	1.595.288.202
40	14. Lợi nhuận khác		5.532.600.828	27.134.192	(330.851.259)	2.040.935.482
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		5.892.136.404	3.675.863.058	25.433.962.679	14.829.301.165
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	-	-	-	110.438.039
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		5.892.136.404	3.675.863.058	25.433.962.679	14.718.863.126
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		5.623.122.558	3.525.080.223	24.618.503.238	14.098.852.392
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		269.013.846	150.782.835	815.459.441	620.010.734
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	152	95	152	381
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)		152	95	152	381

Người lập

Kế toán trưởng

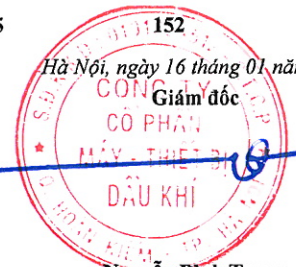
Hà Nội, ngày 16 tháng 01 năm 2016

Giám đốc

Lý Thị Lệ Ninh

Hoàng Minh Đức

Nguyễn Đình Trung



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế năm 2016	Lũy kế năm 2015
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		25.433.962.679	14.829.301.165
	6. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		5.566.835.691	8.193.474.309
03	- Các khoản dự phòng		38.312.285.824	25.073.131.974
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		5.953.324	(54.040.151)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(71.288.429.221)	(75.068.273.172)
06	- Chi phí lãi vay		4.102.588.469	6.223.580.053
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	14 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		2.133.196.766	(20.802.825.822)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(85.305.601.179)	71.597.845.852
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		132.024.253.733	(142.933.875.860)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		111.409.799	25.921.944.529
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		3.139.404.881	10.414.237.837
14	- Tiền lãi vay đã trả		(3.664.209.855)	(5.293.241.668)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(3.944.072.455)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.617.755.080	83.577.897
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.356.968.451)	(704.032.741)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		49.699.240.774	(65.660.442.431)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(36.180.000)	(1.586.472.014)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	13.890.636.363
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		73.477.910.453	66.308.931.519
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		73.441.730.453	78.613.095.868
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		104.093.160.125	488.051.402.333
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(190.789.061.491)	(442.705.723.086)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(14.337.324.800)	(775.495.451)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(101.033.226.166)	45.570.183.796
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		22.107.745.061	58.522.837.233
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		102.554.012.448	44.020.429.826
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(5.953.324)	10.745.389
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ		124.655.804.185	102.554.012.448

Hà Nội, ngày 16 tháng 01 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng



Lý Thị Lệ Ninh



Hoàng Minh Đức



Nguyễn Đình Trung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Máy và Phụ tùng theo Quyết định số 517/QĐ-DKVN ngày 14 tháng 03 năm 2008 và Quyết định số 4779/QĐ-DKVN ngày 07 tháng 07 năm 2008 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0101394512, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 03 tháng 01 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 386.386.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 386.386.000.000 đồng; tương đương 38.638.600 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu (trừ các loại thông tin Nhà nước cấm và dịch vụ điều tra);
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu;
- Hoạt động của các Trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (không bao gồm môi giới, giới thiệu, tuyển dụng và cung ứng lao động cho các Doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động và cung ứng, quản lý người lao động đi làm việc ở nước ngoài);
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Xây dựng các công trình kỹ thuật khác;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Xây dựng nhà các loại;
- Hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác: (công trình lưới điện và trạm biến áp đến 220 kv, công trình lưới điện và trạm biến áp đến 110 kv, công trình lưới điện và trạm biến áp đến 35 kv, các công trình nguồn điện);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Dịch vụ bốc xếp hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ khác liên quan đến vận tải: giao nhận hàng hóa, thu phát các chứng từ vận tải và vận đơn, hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan, hoạt động liên quan khác như: bao gói hàng hóa nhằm mục đích bảo vệ hàng hóa trên đường vận chuyển, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hoá;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải;
- Sửa chữa thiết bị điện; thiết bị điện tử và quang học;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; đồ dùng gia đình;
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan;
- In ấn và dịch vụ liên quan đến in (Trừ các loại Nhà nước cấm);
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2016 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	Tp. Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Thương mại và lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp, xây dựng
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng (*)	Đà Nẵng	49,78%	49,78%	Thương mại và cho thuê máy móc, thiết bị

(*) Ngày 20/11/2015 Công ty CP Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng đã thực hiện tăng vốn lên 42 tỷ đồng làm giảm tỷ lệ vốn góp của Công ty CP Máy - Thiết bị Dầu khí xuống còn 49,78%.

- Công ty có các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2016 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam.	Thành phố Hà Nội	34,58%	34,58%	Thương mại và lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp, xây dựng

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 40.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với Báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải	05 - 07	năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 07	năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 30	năm
- Bản quyền công nghệ	30	năm
- Phần mềm máy tính	03	năm
- Tài sản cố định vô hình khác	20	năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không thực hiện trích khấu hao. Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 25	năm
- Quyền sử dụng đất	04	năm

2.12 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu. Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, tùy theo từng trường hợp kế toán tiếp tục thực hiện đối với các hình thức cụ thể như sau:

a) Đối với BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát

Các bên tham gia liên doanh cùng mở sổ kế toán chi tiết trên cùng hệ thống sổ kế toán của mình để ghi chép và phản ánh trong Báo cáo tài chính riêng của mình những nội dung sau đây:

- Phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát, được phân loại theo tính chất của tài sản;
- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của mỗi bên tham gia góp vốn liên doanh;
- Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên tham gia góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh;
- Các khoản thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh;
- Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

Đối với tài sản cố định, bất động sản đầu tư khi mang đi góp vốn vào BCC và không chuyển quyền sở hữu từ bên góp vốn thành sở hữu chung của các bên thì bên nhận tài sản theo dõi như tài sản nhận giữ hộ, không hạch toán tăng tài sản và nguồn vốn kinh doanh; Bên góp tài sản không ghi giảm tài sản trên sổ kế toán mà chỉ theo dõi chi tiết địa điểm, vị trí, nơi đặt tài sản.

Đối với tài sản cố định, bất động sản đầu tư mang đi góp vốn có sự chuyển quyền sở hữu từ bên góp vốn thành quyền sở hữu chung, trong quá trình đang xây dựng tài sản đồng kiểm soát, bên mang tài sản đi góp phải ghi giảm tài sản trên sổ kế toán và ghi nhận giá trị tài sản vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang. Sau khi tài sản đồng kiểm soát hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng, căn cứ vào giá trị tài sản được chia, các bên ghi nhận tăng tài sản của mình phù hợp với mục đích sử dụng. Phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý của tài sản được chia so với chi phí đầu tư xây dựng đã bỏ ra được ghi nhận là thu nhập khác (nếu lãi) hoặc chi phí khác (nếu lỗ).

Khi tài sản đồng kiểm soát đi vào hoạt động, BCC chuyển sang hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát, mỗi bên tham gia liên doanh được nhận sản phẩm hoặc doanh thu từ việc sử dụng và khai thác tài sản đồng kiểm soát và chịu một phần chi phí phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng.

b) Đối với BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Các bên tham gia liên doanh cùng mở sổ kế toán để ghi chép và phản ánh trong Báo cáo tài chính riêng của mình các nội dung sau đây:

- Tài sản góp vốn liên doanh và chịu sự kiểm soát của bên góp vốn liên doanh;
- Các khoản nợ phải trả phải gánh chịu;
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh;
- Chi phí phải gánh chịu.

Các bên thực hiện phân chia doanh thu từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh, phân chia chi phí chung theo các thỏa thuận trong Hợp đồng liên doanh.

c) Đối với BCC chia lợi nhuận sau thuế

Nếu BCC quy định các bên khác tham gia BCC được hưởng một khoản lợi nhuận cố định mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng thì:

- Bên thực hiện kế toán của BCC ghi nhận toàn bộ doanh thu, chi phí, và lợi nhuận sau thuế của BCC trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của mình. Trong đó, chi phí của BCC bao gồm cả khoản lợi nhuận cố định trả cho các bên khác tham gia BCC.
- Các bên còn lại chỉ ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản Đối với khoản được chia từ BCC.

Nếu BCC quy định các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC thì:

- Các bên thực hiện ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí và lợi nhuận tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC.
- Bên thực hiện kế toán của BCC có nghĩa vụ thay mặt các bên khác thực hiện nghĩa vụ của BCC với Ngân sách Nhà nước, thực hiện quyết toán thuế và phân bổ lại nghĩa vụ này cho các bên khác theo thỏa thuận của BCC.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty và thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất có liên quan.

2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán. Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong kỳ và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

2.23 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Các khoản thuế

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	2.182.871.321	862.946.843
Tiền gửi ngân hàng	51.757.687.342	17.155.422.046
Các khoản tương đương tiền	70.715.245.522	84.535.643.559
	124.655.804.185	102.554.012.448

Tại ngày 31/12/2016, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng có giá trị 70,7 tỷ đồng được gửi tại các ngân hàng thương mại lãi suất từ 5,0%/năm đến 5,8%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2016 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	Thành phố Hà Nội	34,58%	34,58%	Thương mại và lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp, xây dựng

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết trong kỳ:

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	Thành phố Vinh	3,25%	3,25%	Sản xuất nước dừa
Công ty TNHH FCC Việt Nam	TP. Hà Nội	10,00%	10,00%	Sản xuất phụ tùng ô tô, xe máy
Công ty TNHH Vietnam Nippon Seiki	TP. Hà Nội	10,00%	10,00%	Sản xuất phụ tùng xe máy, ô tô
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	12,13%	12,13%	Thương mại
Công ty CP PEC Hà Nội	TP. Hà Nội	6,00%	6,00%	Xây lắp
Công ty TNHH Phụ tùng xe máy ô tô SHOWA Việt Nam	TP. Hà Nội	8,45%	8,45%	Sản xuất phụ tùng xe máy, ô tô
Đầu tư vào Dự án HH3 Nam An Khánh, Hoài Đức, Hà Nội	TP. Hà Nội	10,00%	10,00%	
Công ty CP Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	TP. Hồ Chí Minh	1,80%	1,80%	Đóng mới, sửa chữa tàu

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	429.451.338.489	406.796.203.684
<i>Công ty CP Đầu tư Xây Lắp Dầu Khí IMICO</i>	<i>15.381.516.087</i>	<i>97.122.994.887</i>
<i>Công ty CP xuất nhập khẩu Tân Hồng</i>	<i>96.856.865.496</i>	<i>96.856.865.496</i>
<i>Công ty CP tập đoàn Vina Megastar</i>	<i>33.627.654.160</i>	<i>33.627.654.160</i>
<i>Công ty CP Đầu tư Xây dựng Trung Nam</i>	<i>66.336.264.728</i>	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	217.249.038.018	179.188.689.141
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
	429.451.338.489	406.796.203.684

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

	Mối quan hệ	31/12/2016	01/01/2016
		VND	VND
c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan			
Tổng công ty Điện Lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện Lực Dầu khí Hà Tĩnh	Công ty mẹ	13.876.595.051	-
CN Tổng công ty Điện Lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện Lực Dầu khí Hà Tĩnh	Công ty mẹ	6.603.440.159	13.224.900.623
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	Công ty con	19.811.821.959	19.811.821.959
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	Công ty liên kết	-	42.196.261
		40.291.857.169	33.078.918.843

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	5.439.083.568	(2.262.669.095)	7.141.839.108	(2.299.210.865)
Phải thu về cổ phần hóa	-	-	36.541.770	(36.541.770)
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho	-	-	1.094.740.616	-
Tạm ứng	2.556.018.300	-	2.687.816.046	-
Ký cược, ký quỹ	15.971.941	-	15.972.181	-
Phải thu khác	2.867.093.327	(2.262.669.095)	3.306.768.495	(2.262.669.095)
b) Dài hạn	1.495.896.250	-	1.494.887.800	-
Ký cược, ký quỹ	1.495.896.250	-	1.494.887.800	-
	6.934.979.818	(2.262.669.095)	8.636.726.908	(2.299.210.865)

7 . NỢ XẤU

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Tập đoàn Vina Megastar	33.627.654.160	33.627.654.160	33.627.654.160	33.627.654.160
Công ty CP Xuất Nhập khẩu Tân Hồng	96.856.865.496	96.856.865.496	96.856.865.496	96.856.865.496
Công ty CP xây lắp Dầu khí IMICO	15.381.516.087	15.381.516.087	97.122.994.887	97.122.994.887
Các khoản khác	136.284.619.993	107.631.240.272	150.664.424.065	122.011.044.344
	282.150.655.736	253.497.276.015	378.271.938.608	349.618.558.887

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	379.847.957	-	379.113.957	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	19.969.726.373	-	150.533.242.719	-
Hàng hoá	36.919.416.401	(182.400.000)	38.380.887.788	(182.400.000)
	57.268.990.731	(182.400.000)	189.293.244.464	(182.400.000)

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Trảng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất: Giá trị hàng tồn kho là nguyên vật liệu cung cấp cho Công trình Viện Dầu khí, trị giá: 366.781.347 đồng (chủ yếu là vật tư phụ của ngành điện như bóng đèn, dây, máng...) toàn bộ nguyên vật liệu này do để lâu ngày dẫn đến hỏng, biến chất nên đề nghị thực hiện đánh giá lại toàn giá trị và bán thanh lý theo đúng của nhà nước và của Công ty.

9. TÀI SẢN DỮ DANG DÀI HẠN**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH****11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH****12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	14.056.150.364	913.245.000	-	14.969.395.364
- Tăng khác	10.626.274.200	-	-	10.626.274.200
Số dư cuối kỳ	24.682.424.564	913.245.000	-	25.595.669.564
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	913.245.000	-	913.245.000
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	913.245.000	-	913.245.000
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	14.056.150.364	-	-	14.056.150.364
Tại ngày cuối kỳ	24.682.424.564	-	-	24.682.424.564

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**a) Bất động sản đầu tư cho thuê**

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Nhà VND	Bất động sản đầu tư khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	7.779.542.940	9.766.080.000	-	17.545.622.940
Số dư cuối kỳ	7.779.542.940	9.766.080.000	-	17.545.622.940
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	5.834.657.198	7.497.080.763	-	13.331.737.961
- Khấu hao trong kỳ	1.944.885.742	1.997.356.908	-	3.942.242.650
Số dư cuối kỳ	7.779.542.940	9.494.437.671	-	17.273.980.611
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	1.944.885.742	2.268.999.237	-	4.213.884.979
Tại ngày cuối kỳ	-	271.642.329	-	271.642.329

b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá**14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
a) Ngắn hạn	56.058.275	89.658.426
Công cụ dụng cụ xuất dùng	56.058.275	89.658.426
b) Dài hạn	40.485.775.776	43.591.580.506
Chi phí lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hóa	28.576.408.849	28.542.933.921
Chi phí thuê văn phòng	11.282.746.529	13.932.326.723
Chi phí trả trước dài hạn khác	626.620.398	1.116.319.862
	40.541.834.051	43.681.238.932

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC****17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn	7.339.827.953	35.716.073.657
- Chi phí lãi vay	2.417.492.725	1.958.956.535
- Chi phí lãi phải trả về CPH	-	21.429.137.266
- Chi phí phải trả khác	4.922.335.228	12.327.979.856
b) Dài hạn	-	-
	7.339.827.953	35.716.073.657

18 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn	-	105.750.000
- Doanh thu nhận trước	-	105.750.000
b) Dài hạn	-	-
	-	105.750.000

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn	32.161.084.798	8.528.065.560
- Kinh phí công đoàn	255.721.693	161.131.198
- Bảo hiểm xã hội	161.363.186	11.088.701
- Bảo hiểm y tế	27.784.138	3.767.422
- Bảo hiểm thất nghiệp	12.348.117	-
- Phải trả về cổ phần hoá	21.429.137.266	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.079.224.878	1.961.109.678
- Phải trả Tổng công ty vận tải Hà Nội	6.846.234.536	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	349.270.984	6.390.968.561
b) Dài hạn	441.806.940	7.281.450.236
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	441.806.940	435.215.700
- Phải trả Tổng công ty vận tải Hà Nội	-	6.846.234.536
	32.602.891.738	15.809.515.796

20 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU****c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Quý 4 năm 2016	Quý 4 năm 2015
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu	386.386.000.000	386.386.000.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	<i>386.386.000.000</i>	<i>386.386.000.000</i>
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	<i>386.386.000.000</i>	<i>386.386.000.000</i>

d) Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
--	------------	------------

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Trảng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

d) Cổ phiếu

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	38.638.600	38.638.600
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	38.638.600	38.638.600
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	38.638.600	38.638.600
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	38.638.600	38.638.600
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	38.638.600	38.638.600
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

đ) Cổ tức**e) Các quỹ công ty**

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	16.205.655.695	15.284.101.624
	<u>16.205.655.695</u>	<u>15.284.101.624</u>

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Quý 4 năm 2016</u>	<u>Quý 4 năm 2015</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	247.018.964.088	159.348.787.516
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.668.164.283	32.494.874.282
Doanh thu hợp đồng xây dựng	55.177.679.638	14.258.829.201
	<u>307.864.808.009</u>	<u>206.102.490.999</u>

CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>Quý 4 năm 2016</u>	<u>Quý 4 năm 2015</u>
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	-	-
	<u>-</u>	<u>-</u>

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Quý 4 năm 2016</u>	<u>Quý 4 năm 2015</u>
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	242.170.496.654	143.774.945.909
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.014.776.037	39.068.780.196
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	48.660.341.251	13.412.850.258
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(60.800.000)
	<u>295.845.613.942</u>	<u>196.195.776.363</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Trảng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Quý 4 năm 2016</u>	<u>Quý 4 năm 2015</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.136.993.528	2.385.558.700
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	915.255	96.062.809
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	54.040.151
	<u>1.137.908.783</u>	<u>2.535.661.660</u>

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Quý 4 năm 2016</u>	<u>Quý 4 năm 2015</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	252.906.902	3.071.414.075
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	821.535.063
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	5.576.655	-
Chi phí tài chính khác	4.387.028	1.022.603.664
	<u>262.870.585</u>	<u>4.915.552.802</u>

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<u>Quý 4 năm 2016</u>	<u>Quý 4 năm 2015</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	466.864.355	34.686.781
Chi phí nhân công	352.514.471	1.083.444.667
Chi phí khấu hao tài sản cố định	50.139.719	58.670.004
Chi phí dịch vụ mua ngoài	322.994.012	510.727.283
Chi phí khác bằng tiền	2.868.675.099	4.063.004.977
	<u>4.061.187.656</u>	<u>5.750.533.712</u>

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Quý 4 năm 2016</u>	<u>Quý 4 năm 2015</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	317.840.718	193.198.474
Chi phí nhân công	369.484.447	810.847.748
Chi phí khấu hao tài sản cố định	162.816.051	773.077.736
Thuế, phí, lệ phí	48.499.364	109.937.895
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	7.690.758.044	(5.552.407.400)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	640.230.794	964.141.446
Chi phí khác bằng tiền	(504.349.608)	1.098.354.102
	<u>8.725.279.810</u>	<u>(1.602.849.999)</u>

29 . THU NHẬP KHÁC

	<u>Quý 4 năm 2016</u>	<u>Quý 4 năm 2015</u>
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	15.636.363
Thu nhập khác	4.311.803.269	1.002.388.335
	<u>4.311.803.269</u>	<u>1.018.024.698</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Trảng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 4 năm 2016	Quý 4 năm 2015
	VND	VND
Các khoản bị phạt	6.546.112.217	735.482.172
Chi phí khác	115.602.813	859.806.030
	6.661.715.030	1.595.288.202

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 4 năm 2016	Quý 4 năm 2015
	VND	VND
Thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất hiện hành	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	-	110.438.039
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp kỳ này	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	(515.722.650)	3.317.911.766
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	-	(3.833.634.416)
	(515.722.650)	(405.284.611)
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản</i>		
Thu nhập tính thuế TNDN	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của HĐKD bất động sản	-	(110.438.039)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	(515.722.650)	(515.722.650)

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Quý 4 năm 2016	Quý 4 năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	5.892.136.404	3.675.863.058
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	5.892.136.404	3.675.863.058
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	38.638.600	38.638.600
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	152	95

33 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Quý 4 năm 2016	Quý 4 năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	5.892.136.404	3.675.863.058
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	5.892.136.404	3.675.863.058
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	38.638.600	38.638.600
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	152	95

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 4 năm 2016	Quý 4 năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	159.776.471	129.384.184
Chi phí nhân công	3.575.691.459	2.004.158.199
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.380.753.977	1.448.733.538
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.213.730.518	24.100.511.262
Chi phí khác bằng tiền	9.698.724.249	(24.092.491.094)
	16.028.676.674	3.590.296.089

35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	124.655.804.185	-	102.554.012.448	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	436.386.318.307	(126.747.065.026)	415.432.930.592	(88.434.779.202)
Đầu tư dài hạn	156.473.719.573	(3.282.337.678)	74.902.672.282	(3.282.337.678)
	717.515.842.065	(130.029.402.704)	592.889.615.322	(91.717.116.880)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	120.594.067.317	207.289.968.683
Phải trả người bán, phải trả khác	145.812.675.965	83.700.630.719
Chi phí phải trả	7.339.827.953	35.716.073.657
	273.746.571.235	326.706.673.059

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	124.655.804.185	-	-	124.655.804.185
Phải thu khách hàng, phải thu khác	309.639.253.281	-	-	309.639.253.281
Đầu tư dài hạn	-	153.191.381.895	-	153.191.381.895
	434.295.057.466	153.191.381.895	-	587.486.439.361
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	102.554.012.448	-	-	102.554.012.448
Phải thu khách hàng, phải thu khác	326.998.151.390	-	-	326.998.151.390
Đầu tư dài hạn	-	71.620.334.604	-	71.620.334.604
	429.552.163.838	71.620.334.604	-	501.172.498.442

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2016				
Vay và nợ	120.594.067.317	-	-	120.594.067.317

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

Phải trả người bán, phải trả khác	145.370.869.025	441.806.940	-	145.812.675.965
Chi phí phải trả	7.339.827.953	-	-	7.339.827.953
	273.304.764.295	441.806.940	-	273.746.571.235
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	204.987.694.639	2.302.274.044	-	207.289.968.683
Phải trả người bán, phải trả khác	76.419.180.483	7.281.450.236	-	83.700.630.719
Chi phí phải trả	35.716.073.657	-	-	35.716.073.657
	317.122.948.779	9.583.724.280	-	326.706.673.059

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36 . THÔNG TIN KHÁC**37 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng.

39. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là hoạt động thương mại và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

39 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Trong kỳ, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Quý 4 năm 2016 VND	Quý 4 năm 2015 VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ			
Tổng công ty Điện Lực Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ	6.699.759.688	-
CN Tổng công ty Điện Lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện Lực Dầu khí Hà Tĩnh	Công ty mẹ	5.744.636.818	9.133.271.716
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí miền Bắc Việt Nam	Công ty liên kết	43.513.804	47.925.851
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	Công ty con	882.504.182	-
Mua hàng			
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	Công ty liên kết	1.390.939.177	936.847.494
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	Công ty con	1.359.747.825	19.689.891.821
Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:			
	Mối quan hệ	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Phải thu			
Tổng công ty Điện Lực Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ	13.876.595.051	-

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍTràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

CN Tổng công ty Điện Lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện Lực Dầu khí Hà Tĩnh	Công ty mẹ	6.603.440.159	5.328.370.982
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	Công ty liên kết	-	42.196.261
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	Công ty con	26.726.961.683	28.518.716.237
Phải trả			
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	Công ty con	-	3.509.467.632
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	Công ty liên kết	728.124.870	907.144.187
		<u>Quý 4 năm 2016</u>	<u>Quý 4 năm 2015</u>
		VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị		1.077.575.779	821.604.859

SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015 do Công ty lập và số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kế thúc ngày 31/12/2015 do Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC đã kiểm toán.

Hà Nội, ngày 16 tháng 01 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng



Lý Thị Lệ Ninh



Hoàng Minh Đức



Nguyễn Đình Trung

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2016		01/01/2016		Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND			
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết (*)	904.093.413	904.093.413	846.479.114	846.479.114	-	-	-
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu - khí Miền Bắc Việt Nam	904.093.413	904.093.413	846.479.114	846.479.114	-	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác	156.473.719.573	153.191.381.895	74.902.672.282	71.620.334.604	(3.282.337.678)	(3.282.337.678)	(3.282.337.678)
- Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	2.016.000.000	-	2.016.000.000	-	(2.016.000.000)	(2.016.000.000)	(2.016.000.000)
- Công ty TNHH FCC Việt Nam	16.800.000.000	16.800.000.000	16.800.000.000	16.800.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH Vietnam Nippon Seiki	11.781.000.000	11.781.000.000	11.781.000.000	11.781.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu - khí Miền Nam	841.102.790	160.518.191	841.102.790	160.518.191	(680.584.599)	(680.584.599)	(680.584.599)
- Công ty CP PEC Hà Nội	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-	-
Công ty TNHH Phụ tùng xe máy ô tô - SHOWA Việt Nam	36.673.137.983	36.673.137.983	36.673.137.983	36.673.137.983	-	-	-
Công ty CP Đóng mới và Sửa chữa - tàu Dầu khí Nhơn Trạch	3.621.000.000	3.035.246.921	3.621.000.000	3.035.246.921	(585.753.079)	(585.753.079)	(585.753.079)
Hợp tác kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-
Công ty Siêu thị Hà Nội (Nhà số 7 - Đình Tiên Hoàng)	-	-	170.431.509	170.431.509	-	-	-
- Góp vốn dự án HH3 Nam An Khánh	81.741.478.800	81.741.478.800	170.431.509	170.431.509	-	-	-
	157.377.812.986	154.095.475.308	75.749.151.396	72.466.813.718	(3.282.337.678)	(3.282.337.678)	(3.282.337.678)

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC				
a) Ngắn hạn	5.439.083.568	(2.299.210.865)	7.141.839.108	(2.299.210.865)
- Phải thu về cổ phần hóa	-	-	36.541.770	(36.541.770)
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	-	-	1.094.740.616	-
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	-	-	5.831.030	-
- Phải thu về bảo hiểm y tế	-	-	-	-
- Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	-	-	-	-
- Tạm ứng	2.556.018.300	-	2.687.816.046	-
- Ký cược, ký quỹ	15.971.941	-	15.972.181	-
- Phải thu khác	2.867.093.327	(2.299.210.865)	3.300.937.465	(2.262.669.095)
b) Dài hạn	1.495.896.250	-	1.494.887.800	-
- Ký cược, ký quỹ	1.495.896.250	-	1.494.887.800	-
	6.934.979.818	(2.299.210.865)	8.636.726.908	(2.299.210.865)

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá												
Số dư đầu năm	17.749.925.584	433.700.000	7.944.371.767	643.911.619	-	-	-	-	-	-	26.771.908.970	
- Mua trong kỳ	-	-	-	36.180.000	-	-	-	-	-	-	36.180.000	
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	155.982.916	-	-	-	-	-	-	155.982.916	
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Số dư cuối kỳ	17.749.925.584	433.700.000	7.944.371.767	836.074.535	-	-	-	-	-	-	26.964.071.886	
Giá trị hao mòn lũy kế												
Số dư đầu năm	6.383.438.305	106.399.999	6.760.443.312	612.077.518	-	-	-	-	-	-	13.862.359.134	
- Khấu hao trong kỳ	932.594.136	39.999.996	633.301.539	18.697.370	-	-	-	-	-	-	1.624.593.041	
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Số dư cuối kỳ	7.316.032.441	146.399.995	7.393.744.851	630.774.888	-	-	-	-	-	-	15.486.952.175	
Giá trị còn lại												
Tại ngày đầu năm	11.366.487.279	327.300.001	1.183.928.455	31.834.101	-	-	-	-	-	-	12.909.549.836	
Tại ngày cuối kỳ	10.433.893.143	287.300.005	550.626.916	205.299.647	-	-	-	-	-	-	11.477.119.711	

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Trưng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

15 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng thu hồi VND	Giá trị VND	Số có khả năng thu hồi VND
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn				
- Công ty CP Đầu tư Xây Lấp Dầu Khí IMICO	429.451.338.489	366.689.798.469	406.796.203.684	378.142.823.963
- Công ty CP xuất nhập khẩu Tân Hồng	15.381.516.087	15.381.516.087	97.122.994.887	97.122.994.887
- Công ty CP tập đoàn Vina Megastar	96.856.865.496	96.856.865.496	96.856.865.496	96.856.865.496
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Trung Nam	33.627.654.160	33.627.654.160	33.627.654.160	33.627.654.160
- Phải thu các đối tượng khác	66.336.264.728		179.188.689.141	150.535.309.420
	217.249.038.018	220.823.762.726		
	429.451.338.489	366.689.798.469	406.796.203.684	378.142.823.963
b) Phải thu khách hàng dài hạn				
	-	-	-	-
	429.451.338.489	366.689.798.469	406.796.203.684	378.142.823.963
c) Số nợ quá hạn chưa thu hồi được				
- Công ty CP Đầu tư Xây Lấp Dầu Khí IMICO	134.125.665.902	107.083.955.959	144.891.253.581	116.237.873.860
- Công ty xuất nhập khẩu Tân Hồng	15.381.516.087	15.381.516.087	97.122.994.887	97.122.994.887
- Công ty CP tập đoàn Vina Megastar	96.856.865.496	96.856.865.496	96.856.865.496	96.856.865.496
	33.627.654.160	33.627.654.160	33.627.654.160	33.627.654.160
	134.125.665.902	107.083.955.959	144.891.253.581	116.237.873.860
- Phải thu các đối tượng khác				
	279.991.701.645	252.949.991.702	372.498.768.124	343.845.388.403
	279.991.701.645	252.949.991.702	372.498.768.124	343.845.388.403
Mối quan hệ	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
d) Phải thu khách hàng là các bên liên quan				
- Tổng Công ty Điện Lực Dầu khí Việt Nam	13.876.595.051	13.876.595.051	-	-
- Công ty Điện Lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện Lực Dầu khí Hà Tĩnh	6.603.440.159	6.603.440.159	5.328.370.982	5.328.370.982
- Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	19.811.821.959	19.811.821.959	19.811.821.959	19.811.821.959
- Công ty CP Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc	-	-	42.196.261	42.196.261
	40.291.857.169	40.291.857.169	25.182.389.202	25.182.389.202

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Trảng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt NamBáo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016**15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Phải trả người bán ngắn hạn	113.209.784.227	113.209.784.227	67.891.114.923	67.891.114.923
- Công ty Dongxing lianyou import and export co.,ltd	-	-	6.684.670.800	6.684.670.800
- Công ty cổ phần Sáng Tạo Công Nghiệp Công ty cổ phần Thiết bị Công nghệ Dầu khí - Hóa chất Mico Petrochem (Mico Oil & Gas)	-	-	4.534.089.245	4.534.089.245
- Công ty cổ phần Kỹ thuật Phong Việt (TNHH Phong Việt)	-	-	4.065.396.305	4.065.396.305
- Công ty CP khí Công nghiệp Long Biên	-	-	3.206.323.000	3.206.323.000
- Công ty TM hàng hóa Quốc tế IPC	-	-	7.224.360.610	7.224.360.610
- Công ty TNHH IPC Thép Sài Gòn	79.473.263.222	79.473.263.222	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	33.736.521.005	33.736.521.005	42.176.274.963	42.176.274.963
b) Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
	113.209.784.227	113.209.784.227	67.891.114.923	67.891.114.923

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016**16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	5.951.572.288	4.211.112.955	8.475.148.218	-	-	-	-	1.687.537.025	-
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	15.190.227	15.190.227	-	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	515.722.650	-	-	-	-	-	515.722.650	-	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	572.888.468	640.650.010	1.044.605.516	-	-	-	-	168.932.962	-
Thuế Tài nguyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	135.000.000	-	4.991.273.517	4.140.884.128	-	-	135.000.000	-	850.389.389	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	7.000.000	7.000.000	-	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	2.116.958.367	5.723.270.941	4.415.960.006	-	-	-	-	3.424.269.302	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	4.792.960	975.194.437	514.170.000	-	-	-	-	465.817.397	-
	650.722.650	8.646.212.083	16.563.692.087	18.612.958.095	650.722.650	650.722.650	6.596.946.075			

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Trưng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngân hàng

STT	Ngân hàng/Hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn hợp đồng	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2016	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo tiền vay
1	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàn Kiếm			11.096.494.317		
	Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 1784.12.057.597402 ngày 08/11/2012, văn bản sửa đổi Hợp đồng số 01 ngày 19/03/2014	Lãi suất 9%/năm, có điều chỉnh theo từng thời kỳ	Thời hạn hợp đồng đến ngày 31/03/2015		Thanh toán tiền thực hiện hợp đồng	Tài sản hình thành từ vốn vay là toàn bộ hàng hóa theo hợp đồng số 04/2011/LPG/PVMACHINO - VINHNAM ngày 09/09/2012 trị giá 924.330 USD
2	Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 1784.12.057.597402 ngày 08/11/2012, văn bản sửa đổi Hợp đồng số 01 ngày 19/03/2014	Lãi suất 9%/năm, có điều chỉnh theo từng thời kỳ	Thời hạn hợp đồng đến ngày 31/03/2015	4.000.000.000	Thanh toán tiền thực hiện hợp đồng	Tài sản hình thành từ vốn vay là toàn bộ hàng hóa theo hợp đồng số 02/2011/LPG/PVMACHINO - MIPC ngày 30/06/2012 trị giá 1.550.362 USD
	Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt			7.096.494.317		
3	Hợp đồng tín dụng số 26/TDHM - NH/TD11, công văn 3137/TCĐK - TTGDHO ngày 29/05/2013 về việc thông báo lãi suất và trả nợ trước hạn	Chi tiết theo từng giấy nhận nợ	Thời hạn vay của mỗi lần nhận nợ tối đa không quá 6 tháng	92.886.978.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Thế chấp hàng hóa hình thành từ vốn vay và/hoặc quyền đòi nợ tương ứng với phương án vay vốn từng lần
	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam			12.990.530.000		
	Hợp đồng tín dụng số 121/2016/VCB-KHCB ngày 15/09/2016	Lãi suất 7,7%/năm, có điều chỉnh theo từng thời kỳ	6 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (đến ngày 15/03/2017)	3.131.700.000	Thanh toán mua 03 xe Outlander theo đơn đặt hàng được ghi trên 50/1609 và 37/1609 ngày 07 và 09/09/2016 với Công ty TNHH Ô tô Mitsubishi Việt Nam	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại 53 Trần Phú, TP Đà Nẵng, Nhà xưởng bảo hành ô tô Hòa Hiệp tại 495 Nguyễn Lương Bằng TP Đà Nẵng, Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại 25 (số mới 51) Phan Đăng Lưu TP Đà Nẵng, Nhà kho chứa hàng hóa (số 1 và số 2) và các công trình phụ tại KCN DV Thủy sản Thọ Quang TP Đà Nẵng.
	Hợp đồng tín dụng số 121/2016/VCB-KHCB ngày 15/09/2016	Lãi suất theo thông báo của bên vay từng thời kỳ, được ghi trên giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn và được có định trong suốt thời gian vay vốn	2 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (đến ngày 03/01/2017)	1.272.640.000	Thanh toán mua 01 xe Pajero Sport D,2,WD MT và 01 xe Triton 4x2 AT theo đơn đặt hàng số 301/1610 ngày 31/10/2016, 6/1611 ngày 01/11/2016 với Công ty TNHH Ô tô Mitsubishi Việt Nam	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại 53 Trần Phú, TP Đà Nẵng, Nhà xưởng bảo hành ô tô Hòa Hiệp tại 495 Nguyễn Lương Bằng TP Đà Nẵng, Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại 25 (số mới 51) Phan Đăng Lưu TP Đà Nẵng, Nhà kho chứa hàng hóa (số 1 và số 2) và các công trình phụ tại KCN DV Thủy sản Thọ Quang TP Đà Nẵng.
	Hợp đồng tín dụng số 148/2016/VCB-KHCB ngày 09/12/2016	Lãi suất 7,2%/năm, có điều chỉnh theo từng thời kỳ	2 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (đến ngày 09/02/2017)	2.380.620.000	Thanh toán mua 01 xe Pajero Sport D,2,WD MT và 01 xe Triton 4x2 AT, 01 xe Outlander theo đơn đặt hàng số 7/2016 ngày 05/12/2016, ngày 05/12/2016 với Công ty TNHH Ô tô Mitsubishi Việt Nam	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại 53 Trần Phú, TP Đà Nẵng, Nhà xưởng bảo hành ô tô Hòa Hiệp tại 495 Nguyễn Lương Bằng TP Đà Nẵng, Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại 25 (số mới 51) Phan Đăng Lưu TP Đà Nẵng, Nhà kho chứa hàng hóa (số 1 và số 2) và các công trình phụ tại KCN DV Thủy sản Thọ Quang TP Đà Nẵng.

STT	Ngân hàng/Hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn hợp đồng	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2016	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo tiền vay
	Hợp đồng tín dụng số 153/2016/VCB-KHCB ngày 10/11/2016	Lãi suất 7,7%/năm, có điều chỉnh theo từng thời kỳ	2 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (đến ngày 10/01/2017)	2.132.790.000	Thanh toán mua 02 xe Attrage CVT, 01 xe Pajero Sport D.2, WD MT theo đơn đặt hàng số 47, 48/1611 ngày 03/11/2016; 69; 70/1611 ngày 07/11/2016 với Công ty TNHH Ô tô Mitsubishi Việt Nam	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại 53 Trần Phú, TP Đà Nẵng, Nhà xưởng bảo hành ô tô Hòa Hiệp tại 495 Nguyễn Lương Bằng TP Đà Nẵng, Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại 25 (số mới 51) Phan Đăng Lưu TP Đà Nẵng, Nhà kho chứa hàng hóa (số 1 và số 2) và các công trình phụ tại KCN DV Thủy sản Thọ Quang TP Đà Nẵng.
	Hợp đồng tín dụng số 154/2016/VCB-KHCB ngày 15/11/2016	Lãi suất 7,7%/năm, có điều chỉnh theo từng thời kỳ	2 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (đến ngày 15/01/2017)	1.967.680.000	Thanh toán mua 04 xe Triton 4x2 MT theo đơn đặt hàng số 9/1609 ngày 09/09/2016 với Công ty TNHH Ô tô Mitsubishi Việt Nam	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại 53 Trần Phú, TP Đà Nẵng, Nhà xưởng bảo hành ô tô Hòa Hiệp tại 495 Nguyễn Lương Bằng TP Đà Nẵng, Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại 25 (số mới 51) Phan Đăng Lưu TP Đà Nẵng, Nhà kho chứa hàng hóa (số 1 và số 2) và các công trình phụ tại KCN DV Thủy sản Thọ Quang TP Đà Nẵng.
	Hợp đồng tín dụng số 157/2016/VCB-KHCB ngày 13/12/2016	Lãi suất 7,2%/năm, có điều chỉnh theo từng thời kỳ	2 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (đến ngày 13/02/2017)	2.105.100.000 1.070.065.000	Thanh toán mua 02 xe Outlander theo đơn đặt hàng số 7/1612 ngày 05/12/2016 với Công ty TNHH Ô tô Mitsubishi Việt Nam	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại 53 Trần Phú, TP Đà Nẵng, Nhà xưởng bảo hành ô tô Hòa Hiệp tại 495 Nguyễn Lương Bằng TP Đà Nẵng, Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại 25 (số mới 51) Phan Đăng Lưu TP Đà Nẵng, Nhà kho chứa hàng hóa (số 1 và số 2) và các công trình phụ tại KCN DV Thủy sản Thọ Quang TP Đà Nẵng.
3	Nợ dài hạn đến hạn trả			1.070.065.000		
	Nợ dài hạn đến hạn trả - vay từ thực tập sinh	Theo lãi suất tiền gửi ngân hàng hiện tại	Thời hạn đến ngày 31/12/2016	1.070.065.000		
4	Vay cá nhân			2.550.000.000	nhằm để bổ sung vốn kinh doanh cho việc cung cấp thép xây dựng cho các công trình và mua vật tư phục vụ các gói thầu của nhà máy điện, đạm cá mau..	bảo đảm tín chấp
	Công ty ký hợp đồng vay cá nhân	lãi suất vay từ 10% đến 13.5%	thời hạn vay từ 03 tháng đến 06 tháng.	2.550.000.000		
	Tổng cộng			120.594.067.317		

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

	01/01/2016		Trong kỳ		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
20 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH						
a) Vay ngắn hạn	204.987.694.639	204.987.694.639	104.093.160.125	188.486.787.447	120.594.067.317	120.594.067.317
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội Hoàn Kiếm (1)	12.013.494.318	12.013.494.318	-	917.000.001	11.096.494.317	11.096.494.317
- Vay ngắn hạn Ngân hàng Đại Chúng Việt Nam (PVCOMBANK) (2)	100.886.978.000	100.886.978.000	-	8.000.000.000	92.886.978.000	92.886.978.000
- Vay ngắn hạn Đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV Hai Bà Trưng) (3)	37.663.615.421	37.663.615.421	19.216.082.625	56.879.698.046	-	-
- Nợ dài hạn đến hạn trả - vay từ thực tập sinh	4.546.475.000	4.546.475.000	-	3.476.410.000	1.070.065.000	1.070.065.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (4)	43.120.701.500	43.120.701.500	82.427.077.500	112.557.249.000	12.990.530.000	12.990.530.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả - Ngân hàng TMCP Ngoại thương CN Đà Nẵng	3.656.430.400	3.656.430.400	-	3.656.430.400	-	-
- Vay ngắn hạn cá nhân	-	-	-	-	-	-
- Nguyễn Thu Hằng	100.000.000	100.000.000	-	100.000.000	-	-
- Nguyễn Thu Hằng	500.000.000	500.000.000	-	-	500.000.000	500.000.000
- Nguyễn Thu Hằng	400.000.000	400.000.000	-	400.000.000	-	-
- Nguyễn Thu Hằng	500.000.000	500.000.000	-	500.000.000	-	-
- Phạm Thị Phương	700.000.000	700.000.000	-	100.000.000	600.000.000	600.000.000
- Nguyễn Văn Năm	400.000.000	400.000.000	-	400.000.000	-	-
- Trương Thị Thoa	500.000.000	500.000.000	-	-	500.000.000	500.000.000
- Nguyễn Hạnh Trang	-	-	650.000.000	-	650.000.000	650.000.000
- Nguyễn Thanh Duy	-	-	300.000.000	-	300.000.000	300.000.000

	Số có khả năng trả nợ		Tăng	Giảm	Số có khả năng trả nợ	
	Giá trị VND	VND			Giá trị VND	VND
<i>Hán Thị Phương Hà</i>	-		1.500.000.000	1.500.000.000	-	-
b) Vay dài hạn	2.302.274.044	2.302.274.044	-	2.302.274.044	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	2.302.274.044	2.302.274.044	-	2.302.274.044	-	-
c) Nợ thuế tài chính	-	-	-	-	-	-
	207.289.968.683	207.289.968.683	104.093.160.125	190.789.061.491	120.594.067.317	120.594.067.317

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyên đổi trái phiếu		Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	Tỷ lệ (%)		VND	Tỷ lệ (%)					
Số dư đầu năm trước	386.386.000.000	-	-	-	-	-	15.333.536.426	6.737.363.908	21.795.679.519	430.252.579.853
Tăng vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	14.098.852.392	620.010.734	14.718.863.126
Phân chia lợi nhuận nhà 1,3,5 Đình Tiên Hoàng	-	-	-	-	-	-	(49.434.802)	(2.429.783.147)	-	(2.429.783.147)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	24.648.259	24.648.259	1.013.786.543	989.000.000
Số dư cuối kỳ trước	386.386.000.000	-	-	-	-	-	15.284.101.624	18.431.081.412	23.429.476.796	443.530.659.832
Số dư đầu năm nay	386.386.000.000	-	-	-	-	-	15.284.101.624	18.431.081.412	23.429.476.796	443.530.659.832
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi/lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	24.618.503.238	815.459.441	25.433.962.679
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	921.554.071	(18.220.102.212)	-	(17.298.548.141)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân chia lợi nhuận nhà 1,3,5 Đình Tiên Hoàng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	(38.323.610)	38.323.610	-
Số dư cuối kỳ này	386.386.000.000	-	-	-	-	-	16.205.655.695	24.791.158.828	24.283.259.847	451.666.074.370

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2016		01/01/2016	
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)
Vốn góp của Công ty mẹ	199.314.300.000	51,58%	199.314.300.000	51,58%
Vốn góp của các cổ đông khác	187.071.700.000	48,42%	187.071.700.000	48,42%
	386.386.000.000	100%	386.386.000.000	100%

